

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2011/TT-NHNN

*Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2011***THÔNG TƯ****Hướng dẫn chi tiết thực hiện Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg
ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm
giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản;

Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn chi tiết việc thực hiện chính sách cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nhằm hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản như sau:

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là tổ chức tín dụng được giao thực hiện chính sách cho vay hỗ trợ lãi suất, cho vay theo lãi suất tín dụng đầu tư phát triển nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

2. Các đối tượng khách hàng được vay hỗ trợ lãi suất và vay theo lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước được quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Thông tư này.

Điều 2. Cho vay hỗ trợ lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch

1. Đối tượng được vay hỗ trợ lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch là các tổ chức, cá nhân hoạt động hợp pháp ở Việt Nam, bao gồm:

a) Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân có địa chỉ cư trú hợp pháp và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là trực tiếp sản xuất và phục vụ sản xuất;

b) Các doanh nghiệp có ký và thực hiện hợp đồng tiêu thụ nông sản và dịch vụ cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp với nông dân.

2. Điều kiện được vay hỗ trợ lãi suất:

a) Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Khách hàng có dự án, phương án đầu tư máy móc, thiết bị nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch hiệu quả, khả thi và được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thẩm định và quyết định cho vay theo quy định hiện hành;

c) Máy móc, thiết bị được đầu tư bằng vốn vay nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch theo quy định tại Điểm 1, Mục I Danh mục các loại máy móc, thiết bị được hưởng chính sách theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản, ban hành kèm theo Thông tư số 62/2010/TT-BNNPTNT ngày 28/10/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Các máy móc, thiết bị trong danh mục quy định phải đảm bảo điều kiện có nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, có giá trị sản xuất trong nước trên 60%. Phương pháp xác định giá trị sản xuất trong nước và chất lượng hàng hóa được quy định chi tiết tại Mục II Danh mục các loại máy móc, thiết bị được hưởng chính sách theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản, ban hành kèm theo Thông tư số 62/2010/TT-BNNPTNT ngày 28/10/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Khoản vay dài hạn bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Mức cho vay:

Mức cho vay được hỗ trợ lãi suất do khách hàng và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thỏa thuận, tối đa bằng 100% giá trị hàng hóa.

4. Lãi suất cho vay:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam áp dụng mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vay vốn phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ.

5. Mức hỗ trợ lãi suất:

Khoản vay được hỗ trợ 100% lãi suất vay trong 02 năm đầu, từ năm thứ ba trở đi được hỗ trợ 50% lãi suất vay. Việc hỗ trợ lãi suất chỉ áp dụng đối với các khoản vay trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng.

6. Nguồn và hồ sơ, thủ tục cấp bù lãi suất:

a) Ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất đối với các khoản vay nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch được quy định tại Điều này;

b) Hồ sơ, thủ tục cấp bù lãi suất được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 3. Cho vay áp dụng lãi suất tín dụng đầu tư phát triển

1. Đối tượng vay vốn:

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vay vốn để mua máy móc, thiết bị giảm tổn thất sau thu hoạch được quy định cụ thể tại Khoản 1, Điều 2 Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Các doanh nghiệp đầu tư xây dựng kho dự trữ 4 triệu tấn lúa, ngô, kho lạnh bảo quản thủy sản (bao gồm cả kho lạnh trên tàu đánh bắt thủy sản), rau quả và kho tạm trữ cà phê.

2. Điều kiện được vay vốn theo lãi suất tín dụng đầu tư phát triển:

a) Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Khách hàng có dự án, phương án đầu tư máy móc, thiết bị nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch hiệu quả, khả thi và được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thẩm định và quyết định cho vay theo quy định hiện hành;

c) Máy móc, thiết bị được đầu tư bằng vốn vay nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch theo quy định tại Điểm 2, Mục I Danh mục các loại máy móc, thiết bị được hưởng chính sách theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản, ban hành kèm theo Thông tư số 62/2010/TT-BNNPTNT ngày 28/10/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Khoản vay bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Mức cho vay và lãi suất cho vay:

a) Mức cho vay theo lãi suất tín dụng đầu tư phát triển do khách hàng và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng;

b) Khách hàng vay được áp dụng mức lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước do Bộ Tài chính công bố trong từng thời kỳ;

c) Việc áp dụng mức lãi suất tín dụng đầu tư phát triển cho khách hàng chỉ thực hiện đối với các khoản vay trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng;

d) Lãi suất cho vay thương mại của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam làm cơ sở để được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất là mức lãi suất cho vay thấp nhất áp dụng cho các khoản vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ.

4. Nguồn và hồ sơ, thủ tục cấp bù chênh lệch lãi suất:

a) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch giữa lãi suất cho vay thương mại và lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;

b) Hồ sơ, thủ tục cấp bù chênh lệch lãi suất được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 4. Trách nhiệm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

1. Thực hiện đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chính sách cho vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản theo quy định tại Thông tư này.

2. Công bố công khai mức lãi suất cho vay thấp nhất làm cơ sở để ngân sách nhà nước hỗ trợ hay cấp bù chênh lệch lãi suất.

3. Định kỳ hàng tháng (trước ngày 10 của tháng tiếp theo), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam báo cáo về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng), Bộ Tài chính kết quả thực hiện việc cho vay theo Mẫu biểu 01 và Mẫu biểu 02 đính kèm Thông tư này.

Điều 5. Trách nhiệm của khách hàng vay vốn

1. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn theo quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc, lãi theo đúng thỏa thuận với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2011.
2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Nguyễn Đông Tiến

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Doanh số cho vay		Dư nợ đến thời điểm báo cáo		Số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất		Số lượng KH vay vốn lũy kế từ đầu năm	Số khách hàng còn dư nợ
		Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Tổng số	Trong đó: Nợ xấu	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm		
11	Thiết bị làm lạnh, cấp đông, sản xuất nước đá trên tàu cá, hàm bảo quản phục vụ khai thác dài ngày trên biển								
II	Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất phân theo đối tượng vay vốn								
1	Doanh nghiệp, trong đó:								
-	<i>Doanh nghiệp có vốn Nhà nước</i>								
-	<i>Doanh nghiệp khác</i>								
2	Hợp tác xã								
3	Tổ hợp tác								
4	Hộ gia đình								
5	Cá nhân								
6	Đối tượng khác								

Lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm soát

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)

Hà Nội, ngày.....tháng..... năm.....

*** Ghi chú:**

- Đề nghị ghi rõ số điện thoại của người lập Biểu báo cáo.
- Hình thức báo cáo: Bằng văn bản và thư điện tử.
- Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi Vụ Tín dụng - Ngân hàng Nhà nước.
- Fax: 04.38247986
- Email: lpmai_vtd@sbv.gov.vn

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04.39349428/04.38269905.

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Doanh số cho vay		Dư nợ đến thời điểm báo cáo		Số lãi tiền vay khách hàng phải trả	Chênh lệch lãi vay NHNo được cấp bù	Số lượng KH vay vốn lũy kế từ đầu năm	Số KH còn dư nợ
		Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Tổng số	Trong đó: Nợ xấu				
15	Kho tạm trữ lúa, cà phê								
16	Kho lạnh bảo quản thủy sản								
II	Tổng số các khoản cho vay phân theo đối tượng vay vốn								
1	Doanh nghiệp, trong đó:								
-	<i>Doanh nghiệp có vốn Nhà nước</i>								
-	<i>Doanh nghiệp khác</i>								
2	Hợp tác xã								
3	Tổ hợp tác								
4	Hộ gia đình								
5	Cá nhân								
6	Đối tượng khác								

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm soát
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

*** Ghi chú:**

- Đề nghị ghi rõ số điện thoại của người lập Biểu báo cáo.
- Hình thức báo cáo: Bằng văn bản và thư điện tử.
- Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi Vụ Tín dụng - Ngân hàng Nhà nước.
- Fax: 04.38247986
- Email: lpmai_vtd@sbv.gov.vn

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04.39349428/04.38269905.